TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 396/2023/DS-PT
Ngày 26- 6- 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa****:* Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 670/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 549/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Số 59, đường C, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 01, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 137 ĐX 25, tổ 15, khu 3, phườngP, thành phố T1, tỉnh B (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/10/2022)

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Liên H, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 181A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1959; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Số 547, Calistoga Circle Fremont 94533 CA-USA (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hữu L: Bà Nguyễn Thị Liên H, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 181A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2020), có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Lan H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 425/27, ấp 1, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 360C, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Lý H5, sinh năm 1963; thường trú: Số 13, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 440/5, đường T, Phường 16, quận G, Thành phố H (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1966; thường trú: Số 05, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 12B, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị Lệ H4, sinh năm 1968; thường trú: Số 11, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số D102, đường C, khu phố Bình Đức 1, phường L, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Liễu H3, sinh năm 1972; thường trú: Số 11, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 2/6, khu phố Tây, phường L, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3: Bà Nguyễn Thị Liên H; địa chỉ: Số 181A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2023 và ngày 19/6/2023), có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và L2 ích hợp pháp của bị đơn*: Ông Nguyễn Mạnh H, là Luật sư của Công ty Luật Hợp danh S, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đoàn Đức D, sinh năm 1978; thường trú: Số 59, đường C, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 01, đường P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Đức D: Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 549/12, Đại lộ B, phường H, thành phố T1, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2020) (có văn bản chấm dứt ủy quyền)

2. Ông Đoàn Huy C, sinh năm 1955, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1952, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 1, P, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đào Văn N, sinh năm 1936; địa chỉ: Số 180A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 118/6, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Đặng Khắc D, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 30/9, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 8A, C, khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2019, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 03 tháng 8 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà P là ông Trần Văn N trình bày:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1920 (chết ngày 14/6/2018) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1932, chết năm 2014 là vợ chồng từ năm 1957. Quá trình chung sống, ông L và bà H có 08 người con là bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 (bị đơn trong vụ án). Trong thời kỳ hôn nhân, hai ông bà tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 312,5m^2 thuộc thửa 203, tờ bản đồ 28 và 05 căn nhà ở có số 03, 05, 07, 11, 13 trên đất tại khu phố C, phường L, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ CH04867/LT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 12/12/2012.

Ngày 30/10/2014, ông Nguyễn Văn L ký hợp đồng đặt cọc (V/v đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất) với ông Đoàn Đức D (chồng bà P). Theo nội dung hợp đồng đặt cọc thể hiện ông L đồng ý chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông D với diện tích đất 113,9m^2 và 02 căn nhà, mỗi căn có diện tích ngang 3,75m; chiều dài hết đất là một phần trong tổng diện tích đất 312,5m^2 thuộc thửa 203, tờ bản đồ 28 với giá chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng và ông D đặt cọc cho ông L số tiền là 600.000.000 đồng.

Tháng 01 năm 2015, ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng với bà H. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, chia cho ông L được quyền sở hữu nhà ở với diện tích 84,8m^2 và quyền sử dụng đất có diện tích 108,3m^2 thuộc thửa 203, tờ bản đồ số 28 tại khu phố C, phường L, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B.

Do việc khởi kiện chia tài sản chung kéo dài, đồng thời sau khi ký nhận

cọc với ông Đoàn Đức D thì ông L tiếp tục ứng thêm tiền, bà P là người trực tiếp giao tiền cho ông L. Ngày 14/10/217, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Trúc P đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất mà trước đó ông L đã ký hợp đồng đặt cọc với ông Đoàn Đức D, ông L chuyển nhượng cho bà P toàn bộ phần nhà và đất theo bản án sơ thẩm ông L được phân chia. Theo nội dung hợp đồng thể hiện giá chuyển nhượng là 6.000.000.000 đồng. Do bản án chưa có hiệu lực pháp L1 và ông L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hợp đồng chưa được công chứng. Đến ngày 14/11/2017, ông L với bà P lập biên bản giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Theo nội dung biên bản thì ông L xác nhận đã nhận đủ số tiền 6.000.000.000 đồng và trao quyền quản lý, sử dụng nhà và đất cho bà P và bà P đã quản lý, sử dụng nhà đất.

Ngày 15/3/2018, ông L lập di chúc toàn bộ tài sản được chia theo Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B cho bà P, cũng chính là tài sản mà ông L đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cho ông bà P ngày 14/10/2017. Mục đích của việc lập di chúc là để đảm bảo quyền L2 cho bà P, cơ sở để bà P thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu tài sản mua của ông L vì ông L đã già yếu và bản án đang xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Trong quá trình Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm thì ông L chết, những người con của ông L kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L đã rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo nên Bản án dân sự phúc thẩm số 362/2019/DS-PT ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B và đình chỉ giải quyết vụ án.

Như vậy, sau khi có bản án phúc thẩm nêu trên thì tài sản mà ông L được phân chia theo Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B trở thành di sản thừa kế và những người con của ông L được hưởng di sản này nên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông L để lại. Do vậy, bà P khởi kiện yêu cầu các con của ông L là bà Nguyễn Thị Liễu H3, bà Nguyễn Thị Lan H1, bà Nguyễn Thị Liên H, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L1, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu L2 phải cùng thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phần diện tích đất 108,3m^2 thuộc thửa 203, tờ bản đồ số 28 và 02 căn nhà số 03, số 05 có diện tích 84,8m^2 tại khu phố C, phường L, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ CH04867/LT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 12/12/2012. Tuy nhiên, do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng nên nguyên đơn bà P có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/10/2017 giữa ông Nguyễn Văn L với bà Nguyễn Thị Trúc P là vô hiệu. Đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc các bị đơn Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn

Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 phải liên đới hoàn trả lại bà P số tiền 6.000.000.000 đồng, là giá trị giao dịch chuyển quyền sử dụng đất mà ông L đã nhận của bà P khi còn sống và trả tiền lãi phát sinh trên số tiền 6.000.000.000 đồng, tạm tính từ ngày 14/11/2017 đến ngày 30/7/2020 với lãi suất 8%/năm là 1.298.700.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng đặt cọc (V/v đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất) đề ngày 30/10/2014; Giấy giao nhận tiền ngày 13/8/2015; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/10/2017; Biên bản giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 14/11/2017; Di chúc ngày 15/3/2018 được Văn phòng Công chứng Hố Nai chứng nhận (số công chứng 3819, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/3/2018); Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B; Bản án dân sự phúc thẩm số 362/2019/DS-PT ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; bản trích đo hiện trạng thửa đất.

- Tại bản tự khai ngày 25/02/2020, văn bản ý kiến ngày 16/9/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị Liên H, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 và người đại diện hợp pháp của các bị đơn là ông Lê Văn Năng trình bày:

Các bị đơn cho rằng không có việc ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà P. Chữ ký ông L trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giấy giao nhận tiền, biên bản bàn giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất là giả, chữ ký trên các tài liệu này không phải là của ông L. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn L không có bất kỳ tài sản riêng nào và không để tài sản thừa kế nào cho các bị đơn. Đối với số tiền 6.000.000.000 đồng, ông L không có nhận của bà P. Do vậy, các bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hữu L là bà Nguyễn Thị Liên H trình bày:

Ông L không biết bất cứ vấn đề gì liên quan đến việc ông L chuyển nhượng nhà, đất cho bà P. Sau khi ông L mất, bà P ở gần nhà bị đơn cũng không nói gì, khi gia đình ông L làm thủ tục thừa kế mới đưa ra tranh chấp. Do vậy, bị đơn ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai đề ngày 01/9/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Đức D và người đại diện hợp pháp của ông D là ông Trần Văn N trình bày:

T theo phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại bản trình bày ý kiến ngày 01/9/2020 người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Huy C và bà Thái Thị Y trình bày:

Ông C và bà Y có nhà và quyền sử dụng đất sát vách với phần đất tranh chấp. Phần diện tích đất của ông C, bà Y đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 004038 ngày 29/11/2004 cho hộ ông Đoàn Huy C (hộ gia đình chỉ có ông C và bà Y). Nhà và đất có từ trước năm 1975. Ngày 17/6/2020, Tòa án có T hành đo đạc và đã có sơ đồ bản vẽ. Ông C và bà Y không liên quan trực tiếp đến vụ án nên không có ý kiến gì về kết quả đo vẽ này. Vì là kết cấu của dãy nhà phố liền kề nên mỗi căn đều có bức tường của từng căn nhà; đồng thời 02 thửa đất đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có thể nói ranh mốc đã rõ ràng. Nếu sau này có xảy ra tranh chấp về ranh mốc giữa 02 thửa đất thì ông C, bà Y sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp L1 và ông C, bà Y có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- *Người làm chứng ông Đoàn Văn N trình bày*:

Ông N là bạn bè, hàng xóm của ông L; bà P là cháu của bạn ông N. Ông N thường cùng ông L đi uống cà phê; ông N không nhớ thời gian nào, ông L có nói với ông N về việc bán bớt mấy căn nhà phố gần C L (đối diện trụ sở Công an phường L) cho bà P. ông L có nói với ông N, tài sản này là của vợ chồng ông L, vợ ông L chết nên ông L bán bớt để lấy tiền sinh hoạt. Ông N không chứng kiến việc mua bán nhà, đất giữa ông L với bà P nên không biết giá cả, thời điểm chuyển nhượng cũng như việc thanh toán, giao nhà, đất giữa hai bên như thế nào. Về tình hình sức khỏe của ông L, thời điểm ông L còn khỏe có chạy xe honda vào nhà ông N, khoe là bán nhà, đất cho bà P. Sau đó mấy tháng thì nghe nói ông L bị bệnh tai biến nên về V ở. Ông N có đến thăm ông L, ông L bị tai biến nhẹ, vẫn nói chuyện bình thường, thời điểm năm nào thì ông N không nhớ. Sau đó, mấy lần ông L nhập viện ở Bệnh viện T thì ông N thấy ông L vẫn bình thường, có đi tới đi lui bằng cách chống gậy, nói chuyện minh mẫn, sáng suốt. Ông N cũng không nghe ông L nói gì về tiền mua bán nhà, đất hay sử dụng tiền mua bán nhà, đất vào việc gì. Ông N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- *Người làm chứng bà Võ Thị T trình bày:*

Trong thời gian làm việc tại nhà ông L, bà Thu có nghe ông L nói bán nhà, đất cho bà P. Bà Thu không biết rõ việc mua bán, giá cả, thời điểm mua bán, giao nhận tiền mua nhà, đất giữa ông L với bà P. Bà Thu chỉ nghe ông L có nói bán nhà, đất cho bà P. Bà Thu là người sống chung với ông L từ năm 2014 đến năm 2018. Năm 2014, ông L bị tai biến nhẹ, sức khỏe ông L vẫn bình thường, ông L vẫn minh mẫn, tỉnh táo. Năm 2018, ông L mới phát hiện khối u, ung thư xương nên sức khỏe yếu đi nhưng ông L vẫn minh mẫn, tỉnh táo. Về chi phí sinh hoạt thì ông L có tài khoản ngân hàng (không nhớ rõ ngân hàng nào) và hàng tháng bà P gửi vào tài khoản ông L số tiền 7.000.000 đồng, gửi từ năm 2014 đến khi ông L mất thì không gửi nữa. Bà Thu là người đi rút tiền cho ông L hàng tháng, bà Thu chỉ biết đó là tiền sinh hoạt của ông L. Còn tiền bán nhà, đất bà Thu không thấy ông L mang tiền về nhà, cũng không biết ông L đưa tiền cho ai giữ, cũng không biết ông L sử dụng vào việc gì. Bà Thu có đơn yêu cầu giải

quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- *Người làm chứng ông Đặng Khắc D trình bày:*

Ông D là bạn bè của vợ chồng bà P, không có mối quan hệ gì với gia đình ông L. Tháng 10 năm 2017, ông D tình cờ có lên nhà vợ chồng bà P chơi thì chứng kiến ông L với vợ chồng bà P thảo luận mua bán nhà, đất nên có nhờ ông D chứng kiến. Việc giao dịch mua bán nhà, đất diễn ra tại nhà bà P. Khi ông D đến nhà bà P thì có mặt vợ chồng bà P, ông N và ông L. Do được mời là người làm chứng nên ông D có biết ông L bán cho vợ chồng bà P 02 căn nhà phố gắn liền đất tại đường P, phường L; giá thỏa thuận là 6.000.000.000 đồng. Do thời gian đã lâu ông D không nhớ chi tiết nội dung hợp đồng nhưng ông D có ký với tư cách người làm chứng. Sau thời gian khoảng 01 tháng, ông D có được mời đến nhà bà P để chứng kiến việc vợ chồng bà P thanh toán tiền cho ông L, ông D thấy vợ chồng bà P giao tiền mặt, ông D không đếm tiền nên không biết số lượng bao nhiêu nhưng nghe vợ chồng bà P nói 6.000.000.000 đồng. Ông D không nhớ có ký với tư cách người làm chứng trong biên bản giao nhận tiền hay không, thời điểm ông D đến làm chứng có ông N, vợ chồng bà P và ông L. Ông D nghe nói trước đó đã có thỏa thuận việc mua bán, đến năm 2017 mới hợp thức hóa bằng giấy tờ thì ông D mới chứng kiến.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Xuân N trình bày*:

Ông N là cậu chồng của bà P, không có quan hệ gì với ông L. Khoảng tháng 10 năm 2017, ông N được vợ chồng bà P mời ông N lên để chứng kiến việc ông L với vợ chồng bà P thỏa thuận mua bán nhà, đất nên ông N mới biết ông L bán cho vợ chồng bà P 02 căn nhà nằm sát nhà bà P với giá 6.000.000.000 đồng. Thời điểm ký hợp đồng ông N không biết hai bên có giao nhận tiền hay không. Sau thời gian khoảng 01 tháng, ông N được mời đến nhà bà P để chứng kiến việc vợ chồng bà P thanh toán tiền cho ông L, ông N thấy vợ chồng bà P giao tiền mặt, ông N không biết số lượng bao nhiêu. Ông N nghe nói tiền mua bán nhà đã giao nhận nhiều lần, lần cuối cùng thì ông N có chứng kiến việc giao tiền, còn giao bao nhiêu ông N không biết nhưng nghe ông L và bà P nói đã giao, nhận đủ số tiền 6.000.000.000 đồng. Thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng và giao nhận tiền có ông N, ông D, vợ chồng bà P và ông L. Ông N nghe nói từ năm 2014 đã chuyển nhượng, giao nhận tiền nhiều lần, cuối năm 2017 là giao đủ số tiền 6.000.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:

- Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 92, Điều 147, Điều 157; Điều 165, Điều 227; Điều 229; Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ L1 Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 117, Điều 123, Điều 468, Điều 615 của Bộ L1 Dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P đối với số tiền lãi tính từ ngày 14/11/2017 đến ngày 19/7/2022 là 2.237.760.000 đồng (hai tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

2.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/10/2017 giữa bà Nguyễn Thị Trúc P với ông Nguyễn Văn L là vô hiệu.

2.2. Những người hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 882.000.000 đồng (tám trăm tám mươi hai triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Trúc P và ông Đoàn Đức D trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn L để lại.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp L1, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt N công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ L1 Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 về thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông Nguyễn Văn L để lại đối với số tiền 5.118.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp L1.

Vào ngày 29/7/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đào Văn T trình bày:

Đề N sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 6.000.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn L để lại.

Bị đơn Nguyễn Thị Liên H và cũng là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị

Liễu H3 cùng người bảo vệ quyền và L2 ích hợp pháp của các bị đơn Luật sư Nguyễn Mạnh H trình bày:

Không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Đề N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp L1 trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp L1.

- Về nội dung: Việc điểm chỉ vào hợp đồng, giao dịch có thể không cần thiết. ông L biết đọc, biết viết, không bị khuyết tật nên bắt buộc phải ký tên vào hợp đồng, giao dịch. Theo Kết luận giám định số 847 chứng tỏ có sự giả tạo đối với chữ ký, chữ viết trong các giao dịch trên. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng ngày 14/10/2017 vô hiệu là có căn cứ.

Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, theo kết luận số 847 kết luận số 847 kết luận chữ ký trong giấy giao nhận tiền ngày 13/8/2015 không phải của ông L nên không có căn cứ xác định ông L nhận số tiền 700 triệu đồng theo giấy giao nhận ngày 13/8/2015. Đối với biên bản giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 14/11/2017, Kết luận giám định số 847 và Kết luận giám định số 141 xác định chữ ký không phải là của ông L nhưng dấu vân tay là của ông L. Như vậy, chứng cứ này không đảm bảo theo quy định tại Điều 93 Bộ L1 tố tụng Dân sự. Ngoài ra, tại thời điểm ông L ký thỏa thuận cọc thể hiện giá chuyển nhượng là 03 tỷ đồng, nhưng đến ngày 14/10/2017 xác định giá trị chuyển nhượng là 06 tỷ đồng là không phù hợp. Vì tại thời điểm này theo kết quả định giá phục vụ cho việc giải quyết vụ án chia tài sản mà ông L tranh chấp thì giá trị đất là 2,710 tỷ đồng. Như vậy, việc bà P cho rằng giá chuyển nhượng đất là 06 tỷ đồng và ông L đã nhận đủ số tiền này là không có căn cứ.

Đối với các chứng cứ là chứng từ giao dịch chuyển khoản giữa bà P và ông L từ ngày 29/9/2015 đến ngày 07/11/2017 với tổng số tiền 182 triệu đồng. Bị đơn thừa nhận nhưng cho rằng là một giao dịch khác nhưng bà P xác định giữa bà P và ông L chỉ có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Điều này phù hợp với lời trình bày của bà Thu xác định mỗi tháng bà P chuyển 07 triệu đồng cho ông L. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 182 triệu đồng mà bà P đã nộp vào tài khoản của ông L là số tiền thanh toán cho việc chuyển nhượng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc những người thừa kế của ông L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ số tiền 882 triệu đồng cho bà P và ông D trong phạm vi di sản do ông L để lại là có căn cứ. ông L và bà P xác lập giao dịch đều biết quyền sử dụng đất không đảm bảo điều kiện chuyển nhượng nên cả hai đều có lỗi

ngang nhau làm cho hợp đồng vô hiệu. Do vậy, không phát sinh vấn đề bồi thường thiệt hại.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đánh giá đầy đủ các chứng cứ và quyết định phù hợp với quy định của pháp L1. Bà P kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án nên không có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên, đại diện Viện kiểm sát đề N Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ L1 tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P kháng cáo cho rằng bà đã giao cho ông Nguyễn Văn L tổng số tiền 6.000.000.000 đồng để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất do đó đề N xem xét buộc các đồng bị đơn là con của ông L phải trả lại cho bà số tiền 6.000.000.000 đồng. Bà P không kháng cáo đối với các quyết định khác của án sơ thẩm về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/10/2017 giữa bà P với ông L vô hiệu cũng như việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu các đồng bị đơn trả lãi.

Chứng cứ do bà P cung cấp để chứng minh cho việc bà có giao cho ông L số tiền 6.000.000.000 đồng bao gồm:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/10/2017 giữa bà P và ông L. Nội dung thể hiện: *"...ông L chuyển nhượng cho bà P diện tích đất 108,3m^2, là một phần trong tổng diện tích 321,5m^2 thuộc thửa 203, tờ bản đồ 28 tại khu phố C, phường L, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cùng tài sản trên đất là 02 căn nhà cấp 4 có diện tích 84,8m^2 (nhà số 03 và số 05) với giá chuyển nhượng 6.000.000.000 đồng, P thức giao nhận tiền mặt, việc thanh toán do hai bên thực hiện ngay sau khi ký hợp đồng và được ghi nhận bằng biên bản giao nhận tiền..."*. Hợp đồng có người làm chứng là ông Nguyễn Văn N và ông Đặng Khắc D.

- Biên bản giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/11/2017 giữa bà P và ông L. Nội dung thể hiện: *"...bà P giao đủ cho ông L số tiền 6.000.000.000 đồng, ông L xác nhận đã nhận đủ tiền số tiền 6.000.000.000 đồng do bà P giao và bàn giao cho bà P quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà mà hai bên đã thỏa thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 14/10/2017..."*.

Theo Kết luận giám định số 847/C09B ngày 05/5/2021 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn L" dưới mục "Bên A" trên *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/10/2017* và trên *Biên bản*

giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/11/2017 so với chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn L" trên tài liệu mẫu so sánh tương ứng là không phải do một người ký ra.

Trong khi Kết luận giám định số 141/KL-KTHS ngày 28/3/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B kết luận dấu vân tay mang tên "Nguyễn Văn L" trên *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/10/2017* và *Biên bản giao nhận tiền và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 14/11/2017* so với dấu vân tay ngón trỏ phải và ngón trỏ trái của Nguyễn Văn L trên tài liệu mẫu là cùng một người in ra.

Cấp sơ thẩm nhận định cùng một chứng cứ nhưng chữ ký, chữ viết không phải của ông L nhưng dấu vân tay là của ông L nên chứng cứ này không đảm bảo giá trị, do đó không chấp nhận xem xét.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy, mỗi người đều có một dấu vân tay khác nhau nên việc điểm chỉ, lăn tay sẽ để lại chứng cứ rõ nét nhất về tính xác thực của giao dịch. Không ai có thể làm giả được dấu vân tay. Mặc dù theo kết luận giám định thì chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn L" trên Hợp đồng chuyển nhượng và Biên bản giao nhận tiền không tương ứng với chữ ký, chữ viết của ông L trên tài liệu so sánh; nhưng dấu vân tay trên Hợp đồng chuyển nhượng và Biên bản giao nhận tiền lại tương ứng với dấu vân tay của ông L. Tại thời điểm năm 2017, ông L vẫn tỉnh táo, minh mẫn, không có chứng cứ thể hiện ông L bị ép buộc hay đe dọa khi thực hiện việc lăn tay điểm chỉ trên Hợp đồng chuyển nhượng và Biên bản giao nhận tiền.

Hai người làm chứng là ông Đặng Khắc D và ông Nguyễn Văn N cùng có lời trình bày xác định hai ông đều chứng kiến việc ông L với vợ chồng bà P, ông D ký hợp đồng thỏa thuận mua bán nhà đất với giá 6.000.000.000 đồng và sau khoảng 01 tháng thì cả hai ông đều chứng kiến việc vợ chồng bà P giao tiền mặt cho ông L. Ông D, ông N đều ký tên với tư cách người làm chứng trên hợp đồng mua bán nhà đất. Mặc dù ông D, ông N trình bày không rõ ông L cùng vợ chồng bà P giao nhận bao nhiêu tiền nhưng lời trình bày của hai ông phù hợp với nhau, phù hợp với nội dung và thời gian ký kết của hai Hợp đồng chuyển nhượng ngày 14/10/2017 và Biên bản giao nhận tiền ngày 14/11/2017.

[3] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định ông L đã nhận đủ số tiền 6.000.000.000 đồng do vợ chồng bà P, ông D giao trong giao dịch chuyển nhượng nhà đất giữa ông L và vợ chồng bà P. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các đồng bị đơn là các đồng thừa kế của ông L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà P số tiền 6.000.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông L để lại.

[4] Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ L1 Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 92, Điều 147, Điều 157; Điều 165, Điều 227; Điều 229; Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ L1 Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 123, Điều 468, Điều 615 của Bộ L1 Dân sự năm 2015.

Căn cứ N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P về việc buộc các bị đơn phải trả số tiền lãi tính từ ngày 14/11/2017 đến ngày 19/7/2022 là 2.237.760.000 đồng (hai tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc P:

2.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/10/2017 giữa bà Nguyễn Thị Trúc P với ông Nguyễn Văn L là vô hiệu.

2.2. Bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) cho bà Nguyễn Thị Trúc P và ông Đoàn Đức D trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn L để lại.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp L1, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt N công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ L1 Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Trúc P phải chịu số tiền 5.181.500 đồng (năm triệu một trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp (đã thực hiện xong).

Bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 phải chịu 5.181.500 đồng (năm triệu một trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đã nộp. Bà Nguyễn Thị Liên H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lan H1, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 còn phải trả cho bà Nguyễn Thị

Trúc P số tiền 2.181.500 (hai triệu một trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng) mà bà P đã tạm ứng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Liên H, bà Nguyễn Thị Lan H1 và ông Nguyễn Hữu L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Lý H5, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Thị Lệ H4, bà Nguyễn Thị Liễu H3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Trúc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.949.350 đồng (năm mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027205 ngày 09 tháng 12 năm 2019 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044681 ngày 11 tháng 8 năm 2020 (do Nguyễn Huỳnh Ngọc Ánh nộp thay) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Trúc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000219 ngày 03/8/2022 (do bà Nguyễn Huỳnh Ngọc Ánh nộp thay) của Cục thi hành án Dân sự tỉnh B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 L1 Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 L1 Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 L1 Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp L1 kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh